

Số: 09/2020/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 129/TTr-SKHĐT ngày 30 tháng 3 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này áp dụng đối với các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ và Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 28/02/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

- Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã) có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Nguyên tắc áp dụng: Tổng mức hỗ trợ các hạng mục, công trình thuộc dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn không được vượt mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ và Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 28/02/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La.

4. Định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La được quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

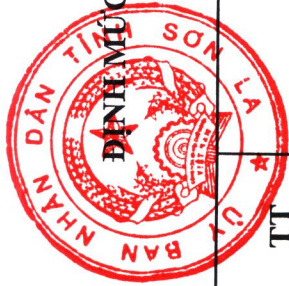
Nơi nhận: 

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp & PTNN;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo VP, CVCK;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, Phú 25b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH





Hoàng Quốc Khánh



Phụ lục:

HỒ TÍNH MỨC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI HẠNG MỤC, CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ (1.000đ)	Ghi chú
1	Hệ thống đường giao thông trong hàng rào			
a	Mặt đường đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5kg/m ²	1m ²	420	
b	Mặt đường bê tông xi măng dày tối thiểu 14 cm	1m ²	400	
c	Mặt đường bê tông xi măng dày tối thiểu 24 cm	1m ²	650	
d	Mặt đường bê tông nhựa dày 5cm	1m ²	450	
đ	Mặt đường bê tông nhựa dày 7cm	1m ²	550	
2	Hệ thống đường giao thông ngoài hàng rào (đường cấp VI khu vực miền núi)			
a	Nền đường rộng 6m, mặt đường rộng 3,5m, lè rộng 2 x 1,25m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m ² trên lớp móng cấp phối đá dăm	Km	7.500.000	Chi phí xây dựng bao gồm: Nền đường (nền mở mới) mặt đường, hệ thống an toàn giao thông, rãnh thoát nước dọc, công thoát nước ngang, gia cố mái taluy.
b	Nền đường rộng 6m, mặt đường rộng 3,5m, lè rộng 2 x 1m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m ² trên lớp móng đá dăm tiêu chuẩn	Km	7.800.000	
3	Hệ thống điện trong hàng rào dự án			
a	Đường dây cách điện hạ thế 0,4KV sử dụng cáp vận xoắn ABC 4 x 70 hoặc tương đương, cột bê tông ly tâm cao 8,5 m	1 km	300.000	
b	Trạm biến áp có cấp điện áp 35(22)/0,4KV	100KVA	100.000	

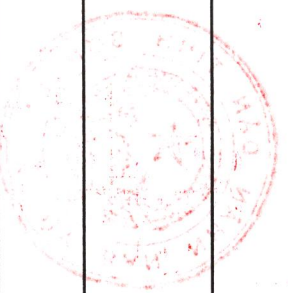
TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ (1.000đ)	Ghi chú
4	 Hệ thống điện ngoài hàng rào dự án			
a	Đường dây trần 35KV, 22KV sử dụng dây nhôm lõi thép (AC50) trở lên, cột sử dụng bê tông ly tâm 10 m trở lên	1km	500.000	
b	Trạm biến áp có cấp điện áp 35(22)/0,4KV và có công suất 400KVA hoặc tương đương	100KVA	110.000	
5	Thiết bị			
a	Nhập từ các nước phát triển		60%	Quy định tỷ lệ mức hỗ trợ trên giá thực tế của máy móc thiết bị khi xuất hóa đơn, nhưng không vượt quá mức hỗ trợ quy định tại Nghị định số 57/2018/ND-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ và Nghị quyết 128/2020/NQ-HĐND ngày 28/02/2020 của HĐND tỉnh Sơn La
b	Nhập từ nước khác		50%	
c	Sản xuất tại Việt Nam		50%	
6	Nhà sản xuất (nhà xưởng) 1 tầng khẩu độ 12m, cao < 6m, không có cầu trục			
a	Tường gạch, bỏ trụ, kèo thép mái tôn	1m ²	700	
b	Tường thu hồi, mái ngói hoặc mái tôn	1m ²	810	
c	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	1m ²	1.110	
d	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	1m ²	1.200	
7	Nhà sản xuất (nhà xưởng) 1 tầng khẩu độ 18m, cao < 9m, có cầu trục 5 tấn			



Nội dung hồ trợ		Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ (1.000đ)	Ghi chú
a	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	1m2	2.125	
b	Cột bê tông, kèo thép, mái tôn	1m2	2.000	
c	Cột kèo thép liên nhịp, tường bao che bằng gạch, mái tôn	1m2	1.830	
d	Cột kèo thép liên nhịp, tường bao che bằng tôn, mái tôn	1m2	1.970	
8	Nhà sản xuất (nhà xưởng) 1 tầng khẩu độ 24m, cao 9m, có cầu trục 10 tấn			
a	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	1m2	3.065	
b	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	1m2	3.180	
9	Kho chuyên dụng sức chứa < 500 tấn			
a	Kho lương thực, khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn	1m2	1.200	
b	Kho lương thực xây cuốn gạch đá	1m2	720	
10	Nhà ở cho người lao động			
a	Nhà ở cho người lao động đối với nhà cấp IV trở lên	1m2	1.000	
b	Nhà ở cho người lao động đối với nhà 02 tầng trở lên	1m2	2.000	

98

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ (1.000đ)	Ghi chú
11	Bể chứa các loại bể lắng, bể sục khí (m ³)	1m ³	1.000	
12	Máy bơm 1m ³ /h	1m ³ /h	500	
13	Công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu trong nông nghiệp			
a	Công trình đầu mối hồ chứa nước cấp III	ha	35.570	Chi phí bao gồm xây dựng đập chính, đập phụ (nếu có); tràn xả lũ; công lấy nước đầu mối; nhà quản lý (định mức hỗ trợ được tính là 50% chi phí đầu tư)
b	Công trình đầu mối hồ chứa nước cấp IV	ha	45.120	
14	Công trình đầu mối trạm bơm tưới			
a	Cấp III	ha	7.355	Chi phí bao gồm xây dựng nhà trạm; bể hút, bể xả; công điều tiết đầu mối; nhà quản lý (định mức hỗ trợ được tính là 50% chi phí đầu tư)
b	Cấp IV	ha	10.170	
15	Công trình kênh bê tông			
a	Kích thước BxH = 0,25m ²	1 km	581.845	
b	Kích thước BxH = 1m ²	1 km	1.810.000	
c	Kích thước BxH = 2m ²	1 km	3.447.700	
d	Kích thước BxH = 3m ²	1 km	5.085.350	
16	Công trình xây dựng hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước			



(Handwritten mark)

Nội dung hỗ trợ		Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ (1.000đ)	Ghi chú
a	Nhóm cây cam, bưởi, cà Phê, thanh long, nho, chè, mía	ha	50.000	Chi phí bao gồm Máy bơm; Châm bón phân; bầu lọc nước; đường ống chính; đường ống nhánh; dây tưới nhỏ giọt (định mức hỗ trợ được tính là 50% chi phí đầu tư).
	Nhóm cây rau, hoa màu	ha	40.000	
17	Xây dựng nhà máy sản xuất nước sạch			
a	Xây dựng mới	1m3/ ngày đêm	3.000	Quy mô > 250 hộ sử dụng; Chất lượng nước sạch đạt Quy chuẩn Quốc gia; Bao gồm: Cả xử lý và thoát nước thải.
	Cải tạo, nâng cấp	1m3/ ngày đêm	2.000	
18	Đường ống chính dẫn đến các khu vực dân cư có từ 10 hộ trở lên (có đường kính tối thiểu từ 32 mm trở lên)	1 km	12.000	Định mức hỗ trợ được tính là 50% chi phí đường ống chính dẫn đến khu dân cư có từ 10 hộ trở lên; bao gồm: Tiền mua ống, công lắp đặt.
19	Bén cảng phục vụ vận chuyển sản phẩm nông, lâm, thủy sản	dự án	20.000	Là định mức hỗ trợ tối đa, mức hỗ trợ cụ thể được tính bằng 50% tổng kinh phí xây dựng dự án nhưng không lớn hơn mức hỗ trợ tối đa
20	Khu neo đậu tàu thuyền	dự án	20.000	Là định mức hỗ trợ tối đa, mức hỗ trợ cụ thể được tính bằng 50% tổng kinh phí xây dựng dự án nhưng không lớn hơn mức hỗ trợ tối đa

Áp dụng định mức hỗ trợ

Định mức hỗ trợ theo quy định này là định mức tối đa, trường hợp doanh nghiệp đầu tư các hạng mục, công trình có giá trị thấp hơn theo quy định này thì áp dụng theo giá trị thực tế đó. Trường hợp giá trị cao hơn quy định này thì áp dụng định mức hỗ trợ quy định này.

Doanh nghiệp được áp dụng định mức hỗ trợ phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chí và điều kiện hỗ trợ theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ, Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 28/02/2020 của HĐND tỉnh và các quy định của pháp luật liên quan./.

